**PHỤ LỤC SỐ 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ BÁO CÁO:…………………….** | **Biểu: ……/TD** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP**

**CÓ BẢO LÃNH CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ**

**Tháng ………năm ……….**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành kinh tế** | **Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay** | | **Tổng hạn mức tín dụng** | | **Số tiền giải ngân** | | **Số tiền**  **thu nợ** | | **Dư nợ cuối kỳ** | | | | | **Số tiền QBLTD trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo** | **Số tiền QBLTD từ chối trả thay luỹ kế đến kỳ báo cáo** |
| Trong kỳ b/c | Luỹ kế | Trong kỳ b/c | Luỹ kế | Trong kỳ b/c | Luỹ kế | Trong kỳ b/c | Luỹ kế | Tổng số | Trong đó | | | Nợ xấu |
| Ngắn hạn | Trung hạn | Dài hạn |
| ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(4)*** | ***(5)*** | ***(6)*** | ***(7)*** | ***(8)*** | ***(9)*** | ***(10)*** | ***(11)*** | ***(12)*** | ***(13)*** | ***(14)*** | ***(15)*** | ***(16)*** | ***(17)*** |
| 1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công nghiệp và xây dựng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thương mại và dịch vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Ngành kinh tế khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | (1) + (2) + (3) + (4) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*….., ngày …..tháng …..năm …..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Người đại diện hợp pháp**  **của tổ chức tín dụng** |

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng.

**2. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có trụ sở Quỹ bảo lãnh tín dụng.

**3. Yêu cầu số liệu:**

- Số liệu báo cáo của chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn nơi có trụ sở Quỹ bảo lãnh tín dụng.

**4. Thời gian gửi báo cáo:** Định kỳ hàng tháng (chậm nhất ngày 10 của tháng tiếp theo tháng báo cáo).

**5. Phương thức báo cáo:** Qua hệ thống báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

**6. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê tình hình cho vay của các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo ngành kinh tế.

- Việc phân loại tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn.

- Cột (2): Phân loại theo quy định của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong từng thời kỳ (Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các Nghị định hướng dẫn).

- Cột (4), (6), (8), (10) chỉ tính luỹ kế từ thời điểm đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo.

- Cột (15): Dư nợ xấu bao gồm toàn bộ dư nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp chưa có thông tin phân loại của CIC tại tháng báo cáo, tổ chức tín dụng báo cáo theo kết quả phân loại nợ của CIC tại tháng báo cáo gần nhất.

**PHỤ LỤC SỐ 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ BÁO CÁO:…………………….** | **Biểu: …../TD** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP**

**CÓ BẢO LÃNH CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG THEO ĐỊA BÀN**

**Tháng ………năm ……….**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Địa bàn** | **Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay** | | **Tổng hạn mức tín dụng** | | **Số tiền giải ngân** | | **Số tiền**  **thu nợ** | | **Dư nợ cuối kỳ** | | | | | **Số tiền QBLTD trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo** | **Số tiền QBLTD từ chối trả thay luỹ kế đến kỳ báo cáo** |
| Trong kỳ b/c | Luỹ kế | Trong kỳ b/c | Luỹ kế | Trong kỳ b/c | Luỹ kế | Trong kỳ b/c | Luỹ kế | Tổng số | Trong đó | | | Nợ xấu |
| Ngắn hạn | Trung hạn | Dài hạn |
| ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(4)*** | ***(5)*** | ***(6)*** | ***(7)*** | ***(8)*** | ***(9)*** | ***(10)*** | ***(11)*** | ***(12)*** | ***(13)*** | ***(14)*** | ***(15)*** | ***(16)*** | ***(17)*** |
|  | Ngân hàng A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Ngân hàng B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Ngân hàng C |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | (1) + (2) + (3) +… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*….., ngày …..tháng …..năm …..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Giám đốc** |

**1. Đối tượng báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố nơi có trụ sở Quỹ bảo lãnh tín dụng.

**2. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**3. Yêu cầu số liệu:**

- Số liệu báo cáo của các tổ chức tín dụng trên địa bàn nơi có trụ sở Quỹ bảo lãnh tín dụng.

**4. Thời gian gửi báo cáo:** Định kỳ hàng tháng (chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo tháng báo cáo).

**5. Phương thức báo cáo:** Qua hệ thống báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.